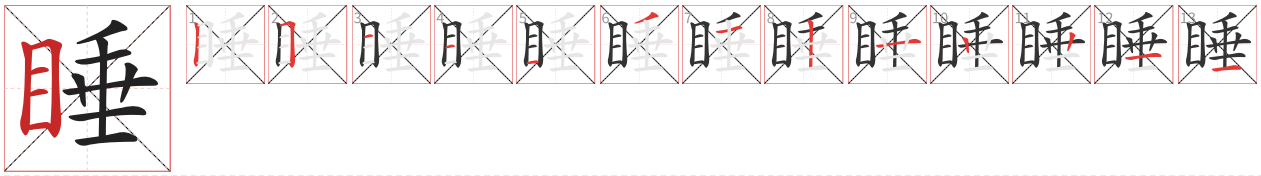
明天要远足

PRIMARIA_C1_N1_32_T09
Míngtiān yào yuǎnzú
Mañana vamos de excursión · Tomorrow We're Going on an Outing

睡 那 海 真 老 师 吗 同 什 才 亮 明 学

1 shuì dormir *sleep*

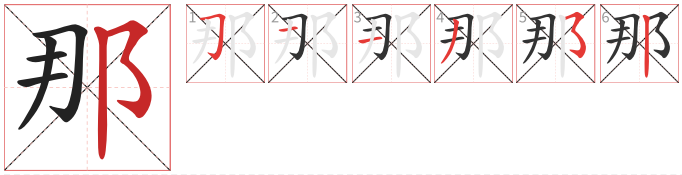
13 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



shuì shuì shuì shuì shuì

2 nà aquel *that*

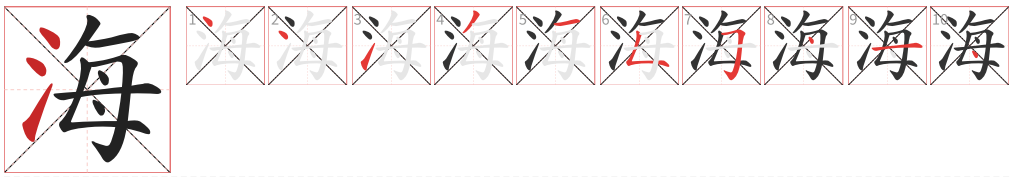
6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



nà nà nà nà nà

3 hǎi mar *sea*

10 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2

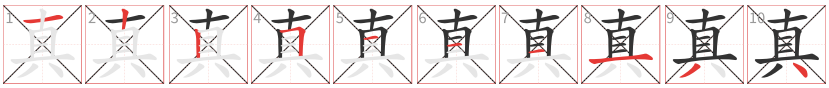


hǎi hǎi hǎi hǎi hǎi

4 zhēn verdadero; muy *real; really*

10 画 · trazos HSK 1

真

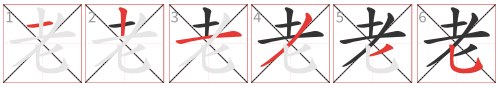


zhēn zhēn zhēn zhēn zhēn

5 lǎo viejo *old*

6 画 · trazos HSK 1

老

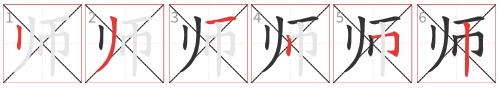


lǎo lǎo lǎo lǎo lǎo

6 shī maestro *teacher*

6 画 · trazos HSK 1

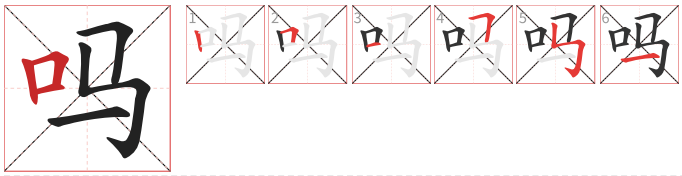
师



shī shī shī shī shī

7 ma partícula interrogativa *question particle*

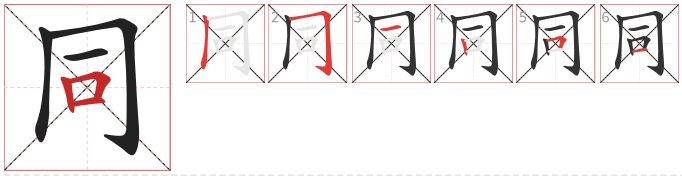
6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



ma ma ma ma ma

8 tóng igual; juntos *same; together*

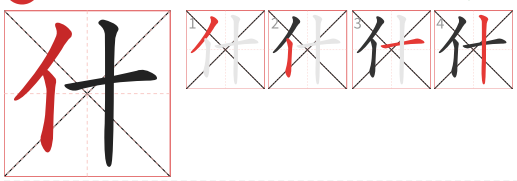
6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



tóng tóng tóng tóng tóng

9 shén qué (1.ª sílaba) *what (1st syllable)*

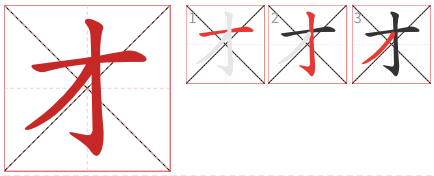
4 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



shén shén shén shén shén

10 cái solo entonces; talento *only then; talent*

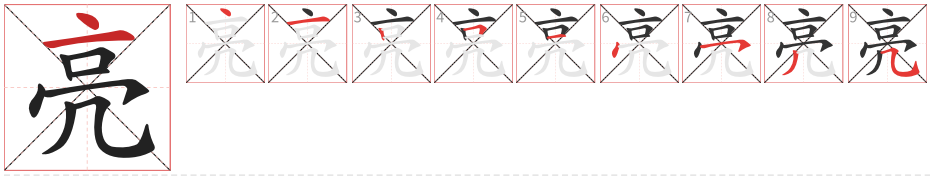
3 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2



cái cái cái cái cái

11 liàng brillante; claro *bright*

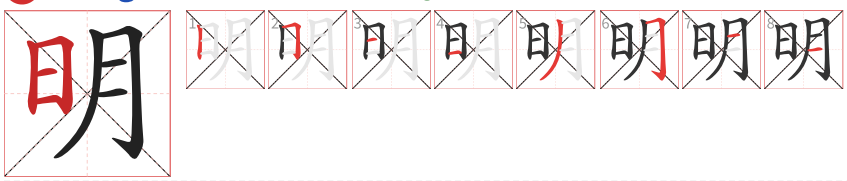
9 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2



liàng liàng liàng liàng liàng

12 míng brillante; mañana *bright; tomorrow*

8 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1

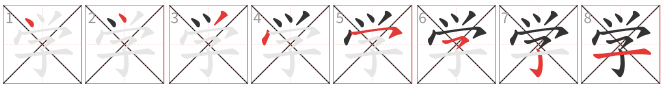


míng míng míng míng míng

13 **xué** estudiar *study*

8 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1

学



xué xué xué xué xué